

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẢN**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 30

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sàn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Phúc Khoa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc An	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2017)
Ông Văn Đức Mười	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2017)
Ông Phạm Trung Lâm	Phó Chủ tịch
Ông Trần Ngọc Đăng	Thành viên
Ông Huỳnh Quang Giàu	Thành viên (bổ nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2017)

#### **Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Ngọc An	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 07 tháng 4 năm 2017)
Ông Văn Đức Mười	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 07 tháng 4 năm 2017)
Bà Lâm Thị Ngọc Sương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thị Phương Ninh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Phú	Phó Tổng Giám đốc

#### **Ban Kiểm soát**

Ông Phạm Hoàng Sơn	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2017)
Ông Nguyễn Kim Khánh	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2017)
Bà Đoàn Thị Mỹ Duyên	Thành viên
Ông Lê Quang Liêm	Thành viên (bổ nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2017)
Bà Hoàng Thị Kim Phượng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2017)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Nguyễn Ngọc An**  
**Tổng Giám đốc**  
Ngày 22 tháng 3 năm 2018



Số: 474 /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22 tháng 3 năm 2018, từ trang 5 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc các điều chỉnh được đề cập tại Thuyết minh số 3 trong bản thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó mô tả việc điều chỉnh hồi tố một số số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo Thông báo kết quả Kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước, Biên bản kết quả kiểm tra của tổ công tác kiểm tra báo cáo tài chính Doanh nghiệp Nhà nước và các kết quả thanh tra thuế của Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán độc lập phát hành ngày 22 tháng 3 năm 2017 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



**Võ Thái Hòa**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0138-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 22 tháng 3 năm 2018

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Nguyễn Trọng Thế**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 2649-2018-001-1





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm (Trình bày lại)</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.187.827.182.930</b>	<b>837.038.040.655</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>525.363.140.496</b>	<b>214.323.025.813</b>
1. Tiền	111		99.074.832.163	89.274.136.924
2. Các khoản tương đương tiền	112		426.288.308.333	125.048.888.889
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>262.394.452.017</b>	<b>166.140.835.128</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	252.921.025.381	152.447.950.361
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.766.142.638	4.907.738.988
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	7.525.953.540	9.608.574.389
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(818.669.542)	(823.428.610)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>395.399.503.987</b>	<b>452.525.036.233</b>
1. Hàng tồn kho	141		403.120.636.437	452.717.790.648
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.721.132.450)	(192.754.415)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.670.086.430</b>	<b>4.049.143.481</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	4.013.091.729	3.692.238.295
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		616.881.233	63.746.172
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	40.113.468	293.159.014
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>583.612.410.190</b>	<b>655.145.711.896</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.069.000.000</b>	<b>1.476.678.682</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	1.069.000.000	1.476.678.682
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>454.581.674.520</b>	<b>468.088.153.572</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	191.392.506.116	200.346.583.966
- Nguyên giá	222		396.978.616.264	375.929.116.461
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(205.586.110.148)	(175.582.532.495)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	263.189.168.404	267.741.569.606
- Nguyên giá	228		281.821.725.691	277.779.265.697
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18.632.557.287)	(10.037.696.091)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>13.188.966.434</b>	<b>20.603.096.555</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	13.188.966.434	20.603.096.555
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>5.512.670.000</b>	<b>5.512.670.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	5.512.670.000	5.512.670.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>109.260.099.236</b>	<b>159.465.113.087</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	100.177.379.744	158.937.213.503
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	9.082.719.492	527.899.584
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.771.439.593.120</b>	<b>1.492.183.752.551</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm (Trình bày lại)</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>814.315.762.986</b>	<b>629.698.577.525</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>739.135.080.817</b>	<b>616.992.695.173</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	261.930.276.146	144.908.945.865
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		45.993.433.489	47.333.542.600
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	33.968.682.224	32.396.516.313
4. Phải trả người lao động	314		120.074.833.448	56.644.724.631
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	557.598.287	705.395.054
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	38.595.499.006	84.633.247.445
7. Vay ngắn hạn	320	20	213.004.329.447	214.331.478.628
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	25.010.428.770	36.038.844.637
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>75.180.682.169</b>	<b>12.705.882.352</b>
1. Vay dài hạn	338	21	22.477.328.668	12.705.882.352
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	32.703.353.501	-
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	24	20.000.000.000	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>957.123.830.134</b>	<b>862.485.175.026</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>25</b>	<b>957.123.830.134</b>	<b>862.485.175.026</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		809.143.000.000	809.143.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết 411a			809.143.000.000	809.143.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		28.432.888.063	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		119.547.942.071	53.342.175.026
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước/kỳ trước 421a			1.720.027.043	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay/kỳ này 421b			117.827.915.028	53.342.175.026
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.771.439.593.120</b>	<b>1.492.183.752.551</b>

  
Đỗ Thị Thu Thủy  
Người lập biểu

  
Huỳnh Quang Giàu  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Ngọc An  
Tổng Giám đốc  
Ngày 22 tháng 3 năm 2018



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/7/2016 đến 31/12/2016 (Trình bày lại)	
			Năm nay	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.905.144.656.207	1.845.132.894.407
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		27.038.138.653	6.275.928.293
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	28	3.878.106.517.554	1.838.856.966.114
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	2.905.940.089.293	1.437.446.477.200
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		972.166.428.261	401.410.488.914
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	16.835.952.189	3.645.047.364
7. Chi phí tài chính	22	32	19.204.596.720	7.466.299.454
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.493.808.556	4.663.246.590
8. Chi phí bán hàng	25	33	504.679.481.499	207.413.016.654
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	302.258.307.776	124.139.764.881
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>162.859.994.455</b>	<b>66.036.455.289</b>
11. Thu nhập khác	31	34	4.617.488.223	1.797.830.770
12. Chi phí khác	32	35	1.719.146.584	632.808.056
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.898.341.639	1.165.022.714
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>165.758.336.094</b>	<b>67.201.478.003</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	44.685.240.974	14.387.202.561
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	36	(8.554.819.908)	(527.899.584)
<b>17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>129.627.915.028</b>	<b>53.342.175.026</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>37</b>	<b>1.073</b>	<b>373</b>



*Thủy*

**Đỗ Thị Thu Thủy**  
Người lập biểu

*Quang*

**Huỳnh Quang Giàu**  
Kế toán trưởng

*An*

**Nguyễn Ngọc An**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 22 tháng 3 năm 2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**(Theo phương pháp trực tiếp)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Từ 01/7/2016 đến 31/12/2016</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	4.711.717.528.123	2.211.234.758.514
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(3.537.812.853.905)	(1.871.336.476.251)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(433.212.545.853)	(169.537.214.413)
Tiền lãi vay đã trả	04	(12.387.320.058)	(4.496.197.270)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(35.927.454.205)	(16.693.841.371)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	21.496.991.869	6.321.693.192
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(357.332.930.606)	(148.930.004.024)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>08</b>	<b>356.541.415.365</b>	<b>6.562.718.377</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(20.753.223.244)	(24.346.879.215)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	324.390.727	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.774.031.806	3.403.379.103
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(4.654.800.711)</b>	<b>(20.943.500.112)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	750.534.195.161	443.621.815.667
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(742.089.898.026)	(348.260.423.368)
3. Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(49.293.410.086)	(64.963.414.600)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(40.849.112.951)</b>	<b>30.397.977.699</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ (50=08+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>311.037.501.703</b>	<b>16.017.195.964</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ</b>	<b>60</b>	<b>214.323.025.813</b>	<b>198.279.879.091</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.612.980	25.950.758
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>525.363.140.496</b>	<b>214.323.025.813</b>



**Đỗ Thị Thu Thủy**  
Người lập biểu



**Huỳnh Quang Giàu**  
Kế toán trưởng



  
**Nguyễn Ngọc An**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 22 tháng 3 năm 2018



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (trước đây là Công ty TNHH MTV Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản) (gọi tắt là "Công ty") được thành lập vào ngày 20 tháng 11 năm 1970 và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 18 tháng 5 năm 1974.

Ngày 01 tháng 7 năm 2016, Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300105356, đăng ký thay đổi lần thứ 38 ngày 01 tháng 7 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với vốn điều lệ ban đầu là 809.143.000.000 đồng. Công ty mẹ là Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch trên thị trường Upcom vào ngày 21 tháng 10 năm 2016 với mã giao dịch là VSN.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 4.389 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 4.149).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh thịt heo, thịt trâu bò, thịt gia cầm, hải sản, thịt chế biến, thịt hộp, trứng gà, vịt;
- Sản xuất kinh doanh heo giống, bò giống, bò thịt;
- Dịch vụ kỹ thuật về chăn nuôi heo, bò;
- Sản xuất, kinh doanh thức ăn gia súc;
- Kinh doanh rau củ quả, lương thực (các loại bột ngũ cốc), lương thực chế biến (mì ăn liền);
- Kinh doanh rau quả các loại, rau quả chế biến, các loại gia vị và hàng nông sản, trồng trọt;
- Kinh doanh trái cây;
- Bán lẻ, bán buôn rượu bia, nước giải khát có gas;
- Kinh doanh đồ uống, cung cấp thức ăn theo hợp đồng (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở);
- Kinh doanh các mặt hàng công nghệ phẩm và tiêu dùng phẩm và tiêu dùng khác.

#### **Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty kéo dài không quá 12 tháng. Công ty hoạt động trong lĩnh vực thực phẩm và chế biến nên nhu cầu dự trữ hàng hóa vào các dịp lễ, tết thường cao hơn so với bình thường.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty bao gồm Trụ sở chính và 10 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh 1 – Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan Số 1
- Chi nhánh 2 – Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan Số 3
- Chi nhánh 3 – Chi nhánh Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 4 – Chi nhánh Vissan Hà Nội
- Chi nhánh 5 – Xí nghiệp chế biến và kho thực phẩm Vissan
- Chi nhánh 6 – Chi nhánh Vissan Đà Nẵng
- Chi nhánh 7 – Xí nghiệp chế biến kinh doanh thực phẩm
- Chi nhánh 8 – Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 9 – Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận
- Chi nhánh 10 – Trung tâm kinh doanh chuỗi cửa hàng Vissan

Ngoài ra, Công ty có văn phòng đại diện tại Số 12L, Đường số 3, Phường Steung Meanchey, Thành phố Phnom Penh, Vương quốc Cambodia.



**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số đầu năm trên Bảng cân đối kế toán, và số liệu kỳ trước trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, là kỳ hoạt động đầu tiên của Công ty sau khi Công ty chính thức trở thành công ty cổ phần. Do vậy, Báo cáo tài chính được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 không thể so sánh được số liệu trên Báo cáo tài chính kỳ trước.

Số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán và được trình bày lại theo các điều chỉnh hồi tố ở Thuyết minh số 3.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Kỳ kế toán đầu tiên của Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần bắt đầu từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016. Các năm tài chính tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA KỲ TRƯỚC**

Trong năm 2017, Ban Giám đốc Công ty đã quyết định trình bày lại số liệu báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo Thông báo Kết quả Kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước số 08/TB-KT IV ngày 19 tháng 01 năm 2017, Biên bản kết quả kiểm tra của tổ công tác kiểm tra báo cáo tài chính Doanh nghiệp Nhà nước ngày 30 tháng 11 năm 2017 và các kết quả thanh tra thuế của Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh cho giai đoạn chuyển thể trước khi Công ty trở thành công ty cổ phần:

Chi tiết của các điều chỉnh như sau:

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**

CHỈ TIÊU	Mã số	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Thay đổi
		VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	152.437.082.786	152.447.950.361	10.867.575
Phải thu ngắn hạn khác	136	9.319.079.027	9.608.574.389	289.495.362
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3.596.017.465	3.692.238.295	96.220.830
Tài sản cố định hữu hình	221	199.218.685.239	200.346.583.966	1.127.898.727
- Nguyên giá	222	375.698.519.694	375.929.116.461	230.596.767
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(176.479.834.455)	(175.582.532.495)	897.301.960
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.832.567.833	5.512.670.000	680.102.167
Phải trả người bán ngắn hạn	311	144.884.450.265	144.908.945.865	24.495.600
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	47.458.444.548	47.333.542.600	(124.901.948)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	38.542.887.143	32.396.516.313	(6.146.370.830)
Phải trả người lao động	314	56.953.411.263	56.644.724.631	(308.686.632)
Phải trả ngắn hạn khác	319	74.519.953.581	84.633.247.445	10.113.293.864
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	54.695.420.419	53.342.175.026	(1.353.245.393)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	54.695.420.419	53.342.175.026	(1.353.245.393)



**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh  
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/7/2016 đến ngày 31/12/2016**

CHỈ TIÊU	Mã số	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Thay đổi
		VND	VND	VND
Chi phí bán hàng	25	206.059.771.261	207.413.016.654	1.353.245.393
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	67.389.700.682	66.036.455.289	(1.353.245.393)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	68.554.723.396	67.201.478.003	(1.353.245.393)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	54.695.420.419	53.342.175.026	(1.353.245.393)

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Bảng cân đối kế toán.

002  
NH  
TY  
HUUH  
ITE  
AM  
5CH







Lợi thế kinh doanh khi xác định lại giá trị doanh nghiệp được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ khi doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang công ty cổ phần theo hướng dẫn của Thông tư số 127/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05 tháng 9 năm 2014.

Các chi phí trả trước khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập Bảng cân đối kế toán.

#### **Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm tài chính cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm tài chính theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được trích lập chỉ để sử dụng cho đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Công ty. Mức trích tối đa là 10% thu nhập tính thuế hàng năm trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và tùy thuộc vào quyết định của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc hàng năm.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.



**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm/kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản hoặc nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Chia cổ tức**

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.



**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	9.678.844.100	7.452.107.800
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	89.364.557.630	81.799.664.022
Tiền đang chuyển	31.430.433	22.365.102
Các khoản tương đương tiền (*)	426.288.308.333	125.048.888.889
	<b>525.363.140.496</b>	<b>214.323.025.813</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu là một tháng với lãi suất là 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 5.5%/năm).

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
<b>a. Phải thu khách hàng là bên thứ ba</b>	<b>237.120.433.771</b>	<b>137.195.470.699</b>
Liên Hiệp Hợp tác xã Thương mại TP.Hồ Chí Minh	58.199.863.503	59.931.299.535
Công ty Gentraco	89.421.535.000	-
Các khách hàng khác	89.499.035.268	77.264.171.164
<b>b. Phải thu khách hàng là bên liên quan (Xem Thuyết minh số 39)</b>	<b>15.800.591.610</b>	<b>15.252.479.662</b>
	<b>252.921.025.381</b>	<b>152.447.950.361</b>

**7. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>7.525.953.540</b>	<b>9.608.574.389</b>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, và thuế thu nhập cá nhân phải thu nhân viên	2.198.379.553	3.060.872.284
Tạm ứng	1.688.223.400	1.274.422.152
Ký quỹ, ký cược	750.700.000	380.000.000
Phải thu về cổ phần hóa	-	2.515.291.837
Lãi tiền gửi ngân hàng	699.983.215	377.855.631
Phải thu bên liên quan (xem Thuyết minh số 39)	1.018.276.863	558.004.351
Phải thu khác	1.170.390.509	1.442.128.134
<b>b. Dài hạn</b>	<b>1.069.000.000</b>	<b>1.476.678.682</b>
Ký quỹ, ký cược	1.069.000.000	951.500.000
Phải thu khác	-	525.178.682
	<b>8.594.953.540</b>	<b>11.085.253.071</b>

**8. NỢ QUÁ HẠN**

	Số cuối năm		Giá trị có thể thu hồi VND
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị của các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi			
+ Công ty Cổ phần Thực phẩm Và Đồ uống Express	188.295.508	(188.295.508)	-
+ Công ty TNHH Thương Mại Nhà Tôi	178.182.957	(178.182.957)	-
+ Các khách hàng khác	452.191.077	(452.191.077)	-
	<b>818.669.542</b>	<b>(818.669.542)</b>	-

	Số đầu năm		Giá trị có thể thu hồi VND
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị của các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi			
+ Công ty Cổ phần Thực phẩm Và Đồ uống Express	213.295.508	(213.295.508)	-
+ Công ty TNHH Thương Mại Nhà Tôi	178.182.957	(124.728.070)	53.454.887
+ Các khách hàng khác	485.405.032	(485.405.032)	-
	<b>876.883.497</b>	<b>(823.428.610)</b>	<b>53.454.887</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	4.788.477.361	-	3.889.759.396	-
Nguyên liệu, vật liệu	59.036.896.871	-	80.487.412.716	-
Công cụ, dụng cụ	40.279.582.679	-	40.868.144.479	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.068.567.468	-	7.242.232.590	-
Thành phẩm	281.394.384.552	7.721.132.450	308.434.749.992	192.754.415
Hàng hoá	11.445.101.544	-	11.682.856.402	-
Hàng gửi bán	107.625.962	-	112.635.073	-
	<b>403.120.636.437</b>	<b>7.721.132.450</b>	<b>452.717.790.648</b>	<b>192.754.415</b>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm nay và kỳ trước như sau:

	Năm nay VND	Từ 01/7/2016 đến 31/12/2016 VND
Số dư đầu năm/kỳ	192.754.415	-
Trích lập dự phòng	7.528.378.035	192.754.415
Số dư cuối năm/kỳ	<b>7.721.132.450</b>	<b>192.754.415</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	710.392.798	1.208.235.197
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.140.864.991	1.335.181.232
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.161.833.940	1.148.821.866
	<b>4.013.091.729</b>	<b>3.692.238.295</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Tiền thuê đất và phí sử dụng cơ sở hạ tầng ở Khu Công Nghiệp Tiên Sơn Bắc Ninh	1.846.982.622	1.904.854.038
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.738.445.019	4.238.879.700
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	1.884.411.609	1.637.279.246
Lợi thế kinh doanh khi xác định giá trị doanh nghiệp	88.721.663.248	147.869.438.732
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.985.877.246	3.286.761.787
	<b>100.177.379.744</b>	<b>158.937.213.503</b>



**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm (Trình bày lại) VND	Số nộp thừa/ phải nộp trong năm VND	Số được hoàn/ đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	293.159.014	65.174.990	318.220.536	40.113.468
	<b>293.159.014</b>	<b>65.174.990</b>	<b>318.220.536</b>	<b>40.113.468</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	13.675.449.002	133.945.324.029	134.548.010.331	13.072.762.700
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	3.971.171.096	3.971.171.096	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	192.734.340	192.734.340	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.479.944.257	44.360.600.935	35.927.454.205	18.913.090.987
Thuế thu nhập cá nhân	1.007.378.600	3.619.673.272	4.355.727.463	271.324.409
Thuế nhà đất và tiền thuê	6.705.267.962	3.107.109.909	8.488.172.854	1.324.205.017
Thuế đất phi nông nghiệp	6.251.340	26.511.666	32.763.006	-
Thuế nhà thầu	-	177.149.344	177.149.344	-
Lệ phí môn bài	-	102.500.000	102.500.000	-
Các loại thuế khác	522.225.152	291.349.080	426.275.121	387.299.111
	<b>32.396.516.313</b>	<b>189.794.123.671</b>	<b>188.221.957.760</b>	<b>33.968.682.224</b>

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị và dụng cụ quản lý VND	Súc vật cho sản phẩm VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số đầu năm (Trình bày lại)	115.647.075.628	178.261.772.596	59.508.190.747	22.512.077.490	-	375.929.116.461
Mua sắm mới	570.000.000	6.492.966.189	1.098.843.300	2.550.585.000	-	10.712.394.489
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	194.239.946	5.633.119.781	-	992.735.090	8.302.025.432	15.122.120.249
Tăng khác	1.275.858.636	537.490.910	-	68.000.000	-	1.881.349.546
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.541.285.056)	(141.544.871)	(1.951.733.724)	(1.045.942.194)	(4.680.505.845)
Giảm khác	-	(68.000.000)	-	(1.917.858.636)	-	(1.985.858.636)
Số cuối năm	<u>117.687.174.210</u>	<u>189.316.064.420</u>	<u>60.465.489.176</u>	<u>22.253.805.220</u>	<u>7.256.083.238</u>	<u>396.978.616.264</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số đầu năm (Trình bày lại)	18.467.350.245	108.982.340.575	35.926.211.996	12.206.629.679	-	175.582.532.495
Khấu hao trong năm	6.322.630.654	16.787.600.203	5.418.976.774	2.738.101.142	2.014.535.058	33.281.843.831
Tăng khác	1.086.596.047	74.066.351	-	5.453.121	-	1.166.115.519
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.156.494.977)	(124.978.872)	(1.755.631.076)	(159.295.798)	(3.196.400.723)
Giảm khác	-	(5.453.121)	-	(1.242.527.853)	-	(1.247.980.974)
Số cuối năm	<u>25.876.576.946</u>	<u>124.682.059.031</u>	<u>41.220.209.898</u>	<u>11.952.025.013</u>	<u>1.855.239.260</u>	<u>205.586.110.148</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>Tại ngày đầu năm (Trình bày lại)</b>	<b>97.179.725.383</b>	<b>69.279.432.021</b>	<b>23.581.978.751</b>	<b>10.305.447.811</b>	<b>-</b>	<b>200.346.583.966</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>91.810.597.264</b>	<b>64.634.005.389</b>	<b>19.245.279.278</b>	<b>10.301.780.207</b>	<b>5.400.843.978</b>	<b>191.392.506.116</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 17.056 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 541 triệu đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 20 và Thuyết minh số 21, tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 42.418 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 32.389 triệu đồng) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.



**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số đầu năm	273.611.911.433	4.167.354.264	277.779.265.697
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	4.042.459.994	4.042.459.994
Số cuối năm	<u>273.611.911.433</u>	<u>8.209.814.258</u>	<u>281.821.725.691</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số đầu năm	8.944.278.473	1.093.417.618	10.037.696.091
Khấu hao trong năm	<u>7.493.644.740</u>	<u>1.101.216.456</u>	<u>8.594.861.196</u>
Số cuối năm	<u>16.437.923.213</u>	<u>2.194.634.074</u>	<u>18.632.557.287</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	<u>264.667.632.960</u>	<u>3.073.936.646</u>	<u>267.741.569.606</u>
Tại ngày cuối năm	<u>257.173.988.220</u>	<u>6.015.180.184</u>	<u>263.189.168.404</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 39 triệu đồng.

Như trình bày tại Thuyết minh số 20 và Thuyết minh số 21, tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 1.999 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.042 triệu đồng) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng dự án di dời và đổi mới công nghệ nhà máy giết mổ gia súc và chế biến thực phẩm tại Long An	10.507.326.219	8.387.417.431
Phần mềm quản lí bán hàng	-	3.559.518.855
Hệ thống xử lý nước thải	1.871.038.183	-
Heo giống Mỹ	-	8.302.025.432
Xây dựng cơ bản dở dang khác	<u>810.602.032</u>	<u>354.134.837</u>
	<u>13.188.966.434</u>	<u>20.603.096.555</u>

**15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	Số lượng cổ phiếu	% Sở hữu	% biểu quyết	Giá gốc VND	Số cuối năm Giá trị hợp lý VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	<u>591.743</u>	<u>0.19%</u>	<u>0.19%</u>	<u>5.512.670.000</u>	<u>7.199.737.081</u>

**16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản dự phòng	32.703.353.501	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản chiết khấu trích trước	9.419.487.305	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ	3.290.756.657	2.639.497.918
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<u>9.082.719.492</u>	<u>527.899.584</u>

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Phải trả cho các bên thứ ba	201.664.087.198	201.664.087.198	84.127.454.113	84.127.454.113
<i>Trong đó:</i>				
- Công ty TNHH Lương thực Gạo Việt	89.374.867.500	89.374.867.500	-	-
- Phải trả các nhà cung cấp khác	112.289.219.698	112.289.219.698	84.127.454.113	84.127.454.113
b. Phải trả cho bên liên quan (xem Thuyết minh số 39)	60.266.188.948	60.266.188.948	60.781.491.752	60.781.491.752
	<b>261.930.276.146</b>	<b>261.930.276.146</b>	<b>144.908.945.865</b>	<b>144.908.945.865</b>

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí kiểm toán	455.000.000	-
Chi phí phải trả khác	102.598.287	705.395.054
	<b>557.598.287</b>	<b>705.395.054</b>

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	2.418.513.928	2.477.144.931
Phải trả về cổ phần hoá	-	4.002.674.931
Phải trả khác cho bên liên quan (*) (xem Thuyết minh số 39)	408.826.807	51.330.654.217
Chiết khấu bán hàng	9.422.863.463	11.884.813.331
Hỗ trợ bán hàng	5.787.449.300	5.945.934.223
Chi phí vận chuyển	171.966.910	78.104.000
Nhận ký cược, ký quỹ	10.360.371.538	209.545.295
Lãi vay	273.537.818	167.049.320
Phải trả khác	9.751.969.242	8.537.327.197
	<b>38.595.499.006</b>	<b>84.633.247.445</b>

(\*) Khoản phải trả này chủ yếu thể hiện lợi nhuận trong giai đoạn cổ phần hóa phải chuyển về cho Công ty mẹ - Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn - TNHH MTV.

**20. VAY NGẮN HẠN**

	Số đầu năm	Trong năm			Số cuối năm
	Giá trị VND	Vay VND	Thanh toán VND	Phân loại lại VND	Giá trị VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (*)	101.780.625.500	372.076.262.782	(329.696.390.721)	-	144.160.497.561
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (**)	99.967.695.216	357.109.232.954	(398.624.310.536)	-	58.452.617.634
Ngân hàng TNHH CTBC	6.936.099.088	-	(6.936.099.088)	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (xem Thuyết minh số 21)	-	-	(1.186.038.857)	5.930.194.285	4.744.155.428
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (xem Thuyết minh số 21)	5.647.058.824	-	(5.647.058.824)	5.647.058.824	5.647.058.824
	<b>214.331.478.628</b>	<b>729.185.495.736</b>	<b>(742.089.898.026)</b>	<b>11.577.253.109</b>	<b>213.004.329.447</b>



(\*) Ngày 17 tháng 11 năm 2016, Công ty ký hợp đồng tín dụng số 0096/KHDN2/16NH với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam ("Vietcombank") – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, hạn mức 220.000.000.000 đồng cho mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hợp đồng vay này có thời hạn đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2017. Khoản vay này chịu lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Vietcombank trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ, lãi suất vay trong năm nay là 5%-5,2%/năm. Đây là khoản vay không có bảo đảm bằng tài sản.

(\*\*) Ngày 07 tháng 11 năm 2017, Công ty ký hợp đồng tín dụng số 1102/2017-HĐCVHM/NHCT924-VISSAN với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam ("Vietinbank") – Chi nhánh 7 - Thành phố Hồ Chí Minh, hạn mức 190.000.000.000 đồng cho mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hợp đồng vay này có thời hạn đến hết ngày 01 tháng 10 năm 2018, thời hạn cho vay của từng Giấy nhận nợ tối đa không quá ba tháng. Khoản vay này chịu lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Vietinbank trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ, lãi suất vay trong năm nay là 4,8%-5%/năm. Đây là khoản vay không có bảo đảm bằng tài sản.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

**21. VAY DÀI HẠN**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm
	Giá trị		Vay		Giá trị
	VND		VND		VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (*)	-	21.348.699.425	(5.930.194.285)		15.418.505.140
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (**)	12.705.882.352	-	(5.647.058.824)		7.058.823.528
	<b>12.705.882.352</b>	<b>21.348.699.425</b>	<b>(11.577.253.109)</b>		<b>22.477.328.668</b>

(\*) Tại ngày 27 tháng 02 năm 2017, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 0020/KHDN2/17DH với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam ("Vietcombank") - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức là 27.556.200.000 đồng nhưng không quá 70% tổng mức đầu tư của dự án, mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ vốn đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có thời hạn là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, nợ gốc được thanh toán ba tháng một lần. Khoản vay chịu lãi suất 7,5%/năm trong năm nay và sẽ được điều chỉnh ba tháng một lần dựa trên thông báo từ Vietcombank, lãi suất cho mỗi lần rút vốn sẽ được thanh toán định kỳ vào ngày 26 hàng tháng. Công ty sử dụng một số máy móc, thiết bị để thế chấp cho khoản vay này như trình bày ở Thuyết minh số 12. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư vay của Công ty là 20.162.660.568 đồng.

(\*\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam ("Shinhanbank") với hạn mức là 24.000.000.000 đồng, mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ vốn đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có thời hạn là 5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, nợ gốc được thanh toán ba tháng một lần. Khoản vay chịu lãi suất 6,85%-7,73%/năm trong năm nay và sẽ được điều chỉnh ba tháng một lần dựa trên thông báo từ Shinhanbank, lãi suất cho mỗi lần rút vốn sẽ được thanh toán định kỳ vào ngày 25 hàng tháng. Như trình bày ở Thuyết minh số 12 và Thuyết minh số 13, Công ty sử dụng nhà xưởng, quyền sử dụng đất và các máy móc, thiết bị ở Xí nghiệp Chăn nuôi Bình Thuận để thế chấp cho khoản vay này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư vay của Công ty là 12.705.882.352 đồng.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	10.391.214.252	5.647.058.824
Trong năm thứ hai	7.058.823.528	12.705.882.352
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	15.418.505.140	-
	<b>32.868.542.920</b>	<b>18.352.941.176</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	<u>(10.391.214.252)</u>	<u>(5.647.058.824)</u>
Số phải trả sau 12 tháng	<b>22.477.328.668</b>	<b>12.705.882.352</b>



**22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo mức độ hoàn thành công việc của từng thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Quỹ khen thưởng VND	Quỹ phúc lợi VND	Quỹ thưởng ban điều hành quản lý VND	Tổng VND
Số đầu năm	22.615.759.860	13.191.590.984	231.493.793	36.038.844.637
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh số 25)	19.568.361.944	15.129.297.976	291.600.000	34.989.259.920
Sử dụng quỹ	<u>(32.577.890.808)</u>	<u>(13.109.441.186)</u>	<u>(330.343.793)</u>	<u>(46.017.675.787)</u>
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>9.606.230.996</u></b>	<b><u>15.211.447.774</u></b>	<b><u>192.750.000</u></b>	<b><u>25.010.428.770</u></b>

**23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Số dư dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc trích lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, với mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan như được trình bày ở Thuyết minh số 4.

**24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Theo Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2016, các công ty được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Công ty đã trích quỹ Khoa học và Công nghệ theo tỷ lệ 9,18% của lợi nhuận trước thuế theo kế hoạch cho năm 2017. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả. Trong năm 2017, Công ty vẫn chưa sử dụng quỹ này.



**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 01 tháng 7 năm 2016 (Trình bày lại)</b>	<b>809.143.000.000</b>	-	-	<b>809.143.000.000</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	53.342.175.026	53.342.175.026
<b>Số dư đầu năm nay (Trình bày lại)</b>	<b>809.143.000.000</b>	-	<b>53.342.175.026</b>	<b>862.485.175.026</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	129.627.915.028	129.627.915.028
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	28.432.888.063	(28.432.888.063)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh số 22)	-	-	(23.189.259.920)	(23.189.259.920)
Tạm trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 (Thuyết minh số 22)	-	-	(11.800.000.000)	(11.800.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>809.143.000.000</b>	<b>28.432.888.063</b>	<b>119.547.942.071</b>	<b>957.123.830.134</b>

Trong năm, Công ty đã trích lập bổ sung Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền lần lượt là 28.432.888.063 đồng và 23.189.259.920 đồng từ lợi nhuận sau thuế của 6 tháng cuối năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 4 năm 2017.

Đồng thời, Công ty đã tạm trích lập bổ sung Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017 với số tiền là 11.800.000.000 đồng theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 4 năm 2017 và Quyết định 5340/QĐ-CTY của Ban Giám đốc ngày 16 tháng 12 năm 2017.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 809.143.000.000 đồng. Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành và đang lưu hành	80.914.300	809.143.000.000	80.914.300	809.143.000.000

Vốn cổ phần chi tiết theo cổ đông lớn:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn - TNHH MTV	548.298.780.000	67,76	548.298.780.000	67,76
Công ty Cổ phần Dinh Dưỡng Nông Nghiệp Quốc tế (ANCO)	201.800.260.000	24,94	201.800.260.000	24,94
Các cổ đông khác	59.043.960.000	7,3	59.043.960.000	7,3
	<b>809.143.000.000</b>	<b>100</b>	<b>809.143.000.000</b>	<b>100</b>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

**26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	453.798,42	279.915,93
Euro (EUR)	793,44	802,93

**27. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Báo cáo chính yếu, bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Khi trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, doanh thu bộ phận dựa vào lĩnh vực kinh doanh là thịt tươi sống, thực phẩm chế biến và lĩnh vực kinh doanh khác.





	Năm nay VND	Từ 01/7/2016 đến 31/12/2016 VND
<b>Doanh thu thuần</b>		
Thịt tươi sống	1.868.918.775.643	970.505.599.373
Thực phẩm chế biến	1.751.674.324.526	754.367.567.147
Khác	257.513.417.385	113.983.799.594
	<b><u>3.878.106.517.554</u></b>	<b><u>1.838.856.966.114</u></b>
<b>Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp</b>		
Thịt tươi sống	1.456.715.507.887	830.628.400.768
Thực phẩm chế biến	1.211.314.310.169	511.070.821.808
Khác	237.910.271.237	95.747.254.624
	<b><u>2.905.940.089.293</u></b>	<b><u>1.437.446.477.200</u></b>
<b>Lợi nhuận gộp</b>		
Thịt tươi sống	412.203.267.756	139.877.198.605
Thực phẩm chế biến	540.360.014.357	243.296.745.339
Khác	19.603.146.148	18.236.544.970
	<b><u>972.166.428.261</u></b>	<b><u>401.410.488.914</u></b>
<b>28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
	Năm nay VND	Từ 01/7/2016 đến 31/12/2016 VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	3.892.519.235.449	1.839.453.726.844
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.625.420.758	5.679.167.563
	<b><u>3.905.144.656.207</u></b>	<b><u>1.845.132.894.407</u></b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Chiết khấu thương mại	25.870.673.986	5.997.150.662
Hàng bán bị trả lại	1.167.464.667	278.777.631
	<b><u>27.038.138.653</u></b>	<b><u>6.275.928.293</u></b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>3.878.106.517.554</u></b>	<b><u>1.838.856.966.114</u></b>
<b>29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP</b>		
	Năm nay VND	Từ 01/7/2016 đến 31/12/2016 VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	2.899.261.493.786	1.434.871.596.872
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	6.678.595.507	2.574.880.328
	<b><u>2.905.940.089.293</u></b>	<b><u>1.437.446.477.200</u></b>
<b>30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ</b>		
	Năm nay VND	Từ 1/7/2016 đến 31/12/2016 (Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.169.945.377.197	1.173.032.610.751
Chi phí nhân công	564.837.473.679	211.844.965.612
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.876.705.027	18.889.105.939
Chi phí dịch vụ mua ngoài	202.219.540.305	90.573.102.592
Chi phí khác bằng tiền	337.238.571.733	143.241.555.588
	<b><u>3.316.117.667.941</u></b>	<b><u>1.637.581.340.482</u></b>

**31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Từ 01/7/2016 đến 31/12/2016 VND
Lãi tiền gửi	16.096.159.390	3.370.514.599
Thu nhập từ cổ tức	118.348.600	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	81.444.199	154.522.163
Doanh thu hoạt động tài chính khác	540.000.000	120.010.602
	<b>16.835.952.189</b>	<b>3.645.047.364</b>

**32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Từ 01/7/2016 đến 31/12/2016 VND
Lãi tiền vay	12.493.808.556	4.663.246.590
Chiết khấu thanh toán	6.591.952.063	2.777.428.824
Lỗ chênh lệch tỷ giá	118.836.101	25.624.040
	<b>19.204.596.720</b>	<b>7.466.299.454</b>

**33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Từ 1/7/2016 đến 31/12/2016 (Trình bày lại) VND
<b>a. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên bán hàng	274.708.394.385	93.101.320.748
Chi phí vật liệu, bao bì	26.709.253.927	9.876.993.936
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	13.251.247.219	6.391.848.669
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.025.956.893	3.306.748.650
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.687.520.669	36.727.669.826
- Chi phí vận chuyển	40.717.185.856	14.848.010.363
- Chi phí thuê kho, thuê mặt bằng	25.553.025.333	12.052.935.644
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	21.417.309.480	9.826.723.819
Chi phí bằng tiền khác	96.297.108.406	58.008.434.825
- Chi phí chiết khấu, hỗ trợ bán hàng	49.943.958.327	35.815.654.914
- Chi phí bằng tiền khác	46.353.150.079	22.192.779.911
	<b>504.679.481.499</b>	<b>207.413.016.654</b>
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	111.312.575.198	39.598.228.026
Chi phí vật liệu quản lý	2.349.547.041	1.266.978.162
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.861.426.996	3.021.959.849
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.753.430.397	5.278.557.368
Thuế, phí và lệ phí	5.391.565.291	3.115.062.225
Chi phí dự phòng	(4.759.068)	823.428.610
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.246.489.998	22.971.548.181
- Chi phí thuê mặt bằng	31.635.786.738	17.870.372.926
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	10.610.703.260	5.101.175.255
Chi phí khác	124.348.031.923	48.064.002.460
- Chi phí phân bổ lợi thế kinh doanh	59.147.775.484	29.549.274.897
- Trích lập quỹ khoa học công nghệ	20.000.000.000	-
- Chi phí bằng tiền khác	45.200.256.439	18.514.727.563
	<b>302.258.307.776</b>	<b>124.139.764.881</b>



**34. THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay VND	Từ 01/7/2016 đến 31/12/2016 VND
Thu tiền phổ liệu	-	604.287.546
Khuyến mãi, chiết khấu bán hàng	1.393.804.859	367.211.510
Thu nhập khác	3.223.683.364	826.331.714
	<b>4.617.488.223</b>	<b>1.797.830.770</b>

**35. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay VND	Từ 01/7/2016 đến 31/12/2016 VND
Thanh lý tài sản	1.159.714.395	-
Chi phí thu gom phổ liệu	-	274.653.216
Chi phí khác	559.432.189	358.154.840
	<b>1.719.146.584</b>	<b>632.808.056</b>

**36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Từ 01/7/2016 đến 31/12/2016 VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>44.685.240.974</b>	<b>14.387.202.561</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm/kỳ hiện hành	43.595.626.251	14.387.202.561
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước vào chi phí thuế năm nay	1.089.614.723	-
<b>Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>(8.554.819.908)</b>	<b>(527.899.584)</b>
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ	(9.082.719.492)	(527.899.584)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	527.899.584	-
	<b>36.130.421.066</b>	<b>13.859.302.977</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm/kỳ được tính như sau:

	Năm nay VND	Từ 1/7/2016 đến 31/12/2016 (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	165.758.336.094	67.201.478.003
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20%	33.151.667.219	13.440.295.601
Điều chỉnh:		
<i>Thu nhập không chịu thuế</i>	(23.669.720)	-
<i>Chi phí không được khấu trừ thuế</i>	1.912.808.844	460.171.332
<i>Chênh lệch tạm thời</i>	8.554.819.908	527.899.584
<i>Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập từ chăn nuôi được ưu đãi</i>	-	(41.163.956)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>43.595.626.251</b>	<b>14.387.202.561</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Các quy định hiện hành về thuế cho phép Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương, Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận được hưởng thuế suất ưu đãi là 15% trong suốt thời gian hoạt động do có thu nhập từ chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Các khoản thuế trình bày trong báo cáo tài chính chưa phải là số liệu cuối cùng và tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các qui định bị ảnh hưởng bởi các cách diễn đạt khác nhau, số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính sẽ thay đổi dựa trên quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay VND	Từ 1/7/2016 đến 31/12/2016 (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	129.627.915.028	53.342.175.026
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh giảm	(42.828.100.311)	(23.189.259.920)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành (i)	(42.828.100.311)	(23.189.259.920)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	86.799.814.717	30.152.915.106
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm/kỳ	80.914.300	80.914.300
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.073</b>	<b>373</b>

(i) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được ước tính với tỷ lệ 1 tháng lương bình quân thực hiện năm 2017 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2017 của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-NQĐHĐCĐ-CTY ngày 5 tháng 4 năm 2017.

Công ty không trình bày số liệu so sánh cho lãi cơ bản trên cổ phiếu do ở kỳ so sánh do Công ty chưa phải là một công ty cổ phần tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2016.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có ảnh hưởng suy giảm. Do vậy yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

**38. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

**a. Cam kết thuê hoạt động**

	Năm nay VND	Từ 01/7/2016 đến 31/12/2016 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm/kỳ	67.621.029.342	33.537.153.113

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	26.814.500.253	27.017.780.253
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	11.396.550.535	17.183.390.535
Sau năm năm	3.030.281.004	3.030.281.004
	<b>41.241.331.792</b>	<b>47.231.451.792</b>





**b. Cam kết vốn:**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	1.736.788.610.060	1.290.812.248.468
Đã được duyệt và ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	1.232.687.633	659.955.684
	<b>1.738.021.297.693</b>	<b>1.291.472.204.152</b>

Cam kết vốn cho dự án được phê duyệt nhưng chưa ký hợp đồng chủ yếu liên quan tới dự án di dời nhà máy giết mổ và sản xuất Vissan.

**39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty chỉ có các giao dịch và có số dư với một bên liên quan là Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - cổ đông lớn nhất của Công ty.

Trong năm/kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:

	Năm nay VND	Từ 01/7/2016 đến 31/12/2016 VND
<b>Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV</b>		
Mua hàng	620.511.976.781	434.354.738.656
Bán hàng	188.849.810.568	81.511.170.734
Phân phối lợi nhuận	-	37.654.516.484

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm/kỳ như sau:

	Năm nay VND	Từ 01/7/2016 đến 31/12/2016 VND
Lương, thưởng và thù lao	3.953.454.952	1.783.517.000

Số dư với bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	15.800.591.610	15.252.479.662
<i>Trong đó:</i>		
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm điều hành Satrafoods	14.158.291.009	13.851.081.834
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm Satra Phạm Hùng	520.374.496	541.347.236
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Siêu thị Satra Sài Gòn	612.168.833	816.887.061
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Thương Xá Tax	9.162.599	15.405.860
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ	443.558.975	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - TT dịch vụ ăn uống Satra	20.087.467	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm quản lí và kinh doanh chợ Bình Điền	36.948.231	27.757.671



	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
<b>Khách hàng ứng trước</b>		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	326.905.705	-
Trong đó:		
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Siêu thị Satra Sài Gòn	180.423.981	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm Satra Phạm Hùng	71.200.921	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Siêu thị Satra Cần Thơ	75.280.803	-
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	1.018.276.863	558.004.351
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	60.266.188.948	60.781.491.752
Trong đó:		
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trụ sở chính	57.949.406.854	57.274.014.697
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Kho lạnh Satra	1.940.089.786	353.297.569
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm phân phối	376.692.308	3.149.191.386
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm dịch vụ	-	4.988.100
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	408.826.807	51.330.654.217

**40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Các giao dịch ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:**

	Năm nay VND	Từ 01/7/2016 đến 31/12/2016 VND
Mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	4.125.686.975	3.467.355.093
Ứng trước tiền mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	1.232.608.515	2.153.898.000



**Đỗ Thị Thu Thủy**  
Người lập biểu



**Huỳnh Quang Giàu**  
Kế toán trưởng





**Nguyễn Ngọc An**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 22 tháng 3 năm 2018

